

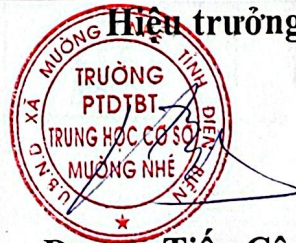
THỰC ĐƠN ĂN HỌC SINH BÁN TRÚ
Trường PTDT bán trú THCS Mường Nhé
Thời gian ăn Từ ngày 4/1/2026 đến 11/1/2026
Số HS bán trú: 753 người

Thứ	Ngày	Sáng	Trưa	Tối
CN	4/1/2026			Trứng vịt trắng. Canh rau cải. Cơm tẻ
2	5/1/2026	Xôi thịt lợn băm	Thịt lợn rang. Canh rau cải. Cơm tẻ	Thịt lợn xào quả đỗ. Canh bí đỏ. Cơm tẻ
3	6/1/2026	Xôi ruốc thịt lợn	Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua. Canh rau cải. Cơm tẻ	Thịt gà ta lai rang gừng. Canh bí đỏ. Cơm tẻ
4	7/1/2026	Bánh mỳ nhân đỗ	Thịt lợn rang. Canh rau cải. Cơm tẻ	Thịt lợn xào bí xanh. Canh bí đỏ. Cơm tẻ
5	8/1/2026	Xôi thịt lợn băm	Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua. Canh rau cải. Cơm tẻ	Thịt lợn xào bắp cải. Canh bí đỏ. Cơm tẻ
6	9/1/2026	Xôi ruốc thịt lợn	Thịt lợn xay rang. Canh rau cải. Cơm tẻ	Thịt lợn kho củ cải. Canh bí đỏ. Cơm tẻ
7	10/1/2026	Bánh mỳ nhân kem	Thịt lợn đậu phụ sốt cà chua. Canh rau cải. Cơm tẻ	
CN	11/1/2026			Trứng vịt trắng. Canh rau cải. Cơm tẻ

Người lập



Nguyễn Thị Hường



Hiệu trưởng
Dương Tiến Công



CÔNG KHAI THỰC ĐƠN ĂN THÁNG 1 NĂM 2026
Thời gian ăn từ ngày 04/1/2026 đến ngày 11/1/2026
Số lượng người ăn: 753 HS

Thứ, ngày	Bữa sáng					Bữa trưa					Bữa tối					Tổng tiền cả ngày ăn		
	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành Tiền
CN 4/1/2026	Dầu ăn neptune	Lít	30	65.000	1.950.000													Gia vị ăn cả tháng
	Dầu rửa sunlight can 3.6L	can	30	105.000	3.150.000													
	Cọ xoong	Bịch	2	50.000	100.000													
	Muối 1 lít hạt to	Kg	80	7.500	600.000													
	Mỹ chính vedan	Kg	12	68.000	816.000													
Tổng tiền																	6.616.000	
CN 4/1/2026																		
Tổng tiền											0						3.365.000	
Thứ hai 5/1/2026																		
	Xôi thịt lợn băm	hộp	753	8.000	6.024.000	Thịt lợn rang Canh rau cải. Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	168	Cấp phát								
							Thịt vai, móng lợn	Kg	97	147.000	14.259.000	Thịt lợn xào quả ớt Canh bí đỏ. Com tẻ	Thịt vai, móng lợn	Kg	57	147.000	8.379.000	
							Hành lá	Kg	1,0	45.000	45.000		Quả ớt	Kg	60	30.000	1.800.000	
							Rau cải	Kg	30	19.000	570.000		Bí đỏ	Kg	45	20.000	900.000	
Tổng tiền											0						45.000	
Tổng tiền											14.874.000						11.124.000	32.022.000
Thứ ba 6/1/2026																		
Tổng tiền																		
Thứ ba 6/1/2026	Xôi nước thịt lợn	hộp	753	8.000	6.024.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua. Canh rau cải. Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	168	Cấp phát								
							Thịt vai, móng lợn	Kg	57	147.000	8.379.000		Thịt gà ta luộc	Kg	135,0	108.000	14.580.000	
													Gừng	Kg	3	40.000	120.000	
							Đậu phụ	kg	60	27.000	1.620.000		Bí đỏ	Kg	45	20.000	900.000	
							Cà chua	kg	5	40.000	200.000		Com tẻ	Kg	1	45.000	45.000	
Tổng tiền																		

Thứ, ngày	Bữa sáng				Bữa trưa						Bữa tối						Tổng tiền cả ngày ăn
	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	
						Rau cải	Kg	30	19.000	570.000							
	Tổng tiền									10.814.000						15.600.000	32.438.000
Thứ tư 7/1/2026	Bánh mì nhân đồ	gói	8000	6.024.000	Thịt lợn rang, Canh rau cải, Com té	Gạo tẻ	Kg	168	Cấp phát			Gạo tẻ	Kg	168	Cấp phát		
						Thịt vai, móng lợn	Kg	97	147.000	14.259.000	Hành lá	Kg	1,0	45.000	45.000		
						Hành lá	Kg	1,0	45.000	45.000	Bí xanh	kg	60	20.000	1.200.000		
						Rau cải	Kg	30	19.000	570.000	Thịt vai, móng lợn	kg	57	147.000	8.379.000		
										0	Bí đỏ	Kg	45	20.000	900.000		
	Tổng tiền									14.874.000					10.524.000	31.422.000	
Thứ năm 8/1/2026	Xôi thịt lợn băm hộp	hộp	8.000	6.024.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua, Canh rau cải, Com té	Gạo tẻ	Kg	168	Cấp phát			Gạo tẻ	Kg	168	Cấp phát		
						Thịt vai, móng lợn	Kg	57	147.000	8.379.000	Thịt vai, móng lợn	Kg	57,0	147.000	8.379.000		
						Đậu phụ	kg	60	27.000	1.620.000	Hành lá	Kg	1,0	45.000	45.000		
						Cà chua	kg	5	40.000	200.000	Bí đỏ	Kg	45	20.000	900.000		
						Rau cải	Kg	30	19.000	570.000	Bắp cải	Kg	60	19.000	1.140.000		
	Tổng tiền									10.814.000					10.464.000	27.302.000	
Thứ sáu 9/1/2026	Xôi ruốc thịt lợn	hộp	8.000	6.024.000	Thịt lợn xay rang, Canh rau cải, Com té	Gạo tẻ	Kg	168	Cấp phát			Gạo tẻ	Kg	168	Cấp phát		
						Thịt vai, móng lợn	Kg	97	147.000	14.259.000	Hành lá	Kg	1,0	45.000	45.000		
						Hành lá	Kg	1,0	45.000	45.000	Củ cải	kg	60	24.000	1.440.000		
						Rau cải	Kg	30	19.000	570.000	Thịt vai, móng lợn	kg	57	147.000	8.379.000		
										0	Bí đỏ	Kg	45	20.000	900.000		
	Tổng tiền									14.874.000					10.764.000	31.662.000	
Thứ 7 ngày 10/1/2026	Bánh mì nhân kem	gói	8000	6.024.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua, Canh rau cải, Com té	Gạo tẻ	Kg	143	Cấp phát								
						Đậu phụ	Kg	60	27.000	1.620.000							
						Hành lá	kg	1,0	45.000	45.000							
						Cà chua	kg	5,0	40.000	200.000							
						Thịt vai, móng lợn	Kg	54	147.000	7.938.000							
	Tổng tiền									10.278.000					0	16.302.000	

Thứ, ngày	Bữa sáng				Bữa trưa				Bữa tối				Tổng tiền cả ngày ăn
	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Đơn giá	
CN 11/1/2026												Cấp phát	
							trứng vịt	Kg	113			4.200	2.940.000
							trứng vịt nhỡ	Quả	700			45.000	45.000
							Hành lá	Kg	1,0			19.000	380.000
							Rau cải	Kg	20				
Tổng tiền					0								3.365.000

Người lập

Nguyễn Thị Hương

